

## THÔNG BÁO

### V/v phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Căn cứ Điểm d, Điểm e, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Thực hiện nội dung Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh, V/v Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm VLXD thông thường nằm trong phạm vi diện tích nạo vét lòng hồ thủy lợi Đăk Toa, huyện Kon Rẫy được UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

- Địa điểm: Thuộc xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.
- Diện tích: 6,5 ha.
- Tổng tài nguyên dự báo: 65.017 m<sup>3</sup>.
- Tọa độ các điểm góc giới hạn khu vực: Tại phụ lục kèm theo.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tất cả các đơn vị liên quan biết. Thông báo này thay thế Thông báo số 108/TB-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường./.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh - CTTĐT (đưa tin);
- UBND huyện Kon Rẫy (t/b);
- UBND xã Đăk Tơ Lung (t/b);
- Trung tâm CNTT Sở TN&MT (đăng t/b);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, KSHường.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Võ Thanh Hải**

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

| Điểm góc   | Tọa độ    |         | Hiện trạng  | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> ) | Ghi chú  |
|--|-----------|---------|---|----------------|-------------------------------------|--|
|  | X(m)      | Y(m)    |   |                |                                     |  |
| <b>Địa điểm: Xã Đắk Tô Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum</b> |           |         |   |                |                                     |  |
| 1  | 1.607.006 | 573.028 | Trong phạm vi diện tích nạo vét lòng hồ thủy lợi Đắk Toa, huyện Kon Rẫy | 6,5            | 65.017                              | Điểm d, điểm e, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ |
| 2  | 1.607.006 | 573.080 |   |                |                                     |  |
| 3  | 1.606.722 | 573.122 |   |                |                                     |  |
| 4  | 1.606.540 | 573.114 |   |                |                                     |  |
| 5  | 1.606.455 | 573.194 |   |                |                                     |  |
| 6  | 1.606.380 | 573.220 |   |                |                                     |  |
| 7  | 1.605.993 | 573.241 |   |                |                                     |  |
| 8  | 1.605.619 | 573.226 |   |                |                                     |  |
| 9  | 1.605.386 | 573.250 |   |                |                                     |  |
| 10   | 1.605.386 | 573.200 |   |                |                                     |  |
| 11   | 1.605.619 | 573.191 |   |                |                                     |  |
| 12   | 1.605.992 | 573.211 |   |                |                                     |  |
| 13   | 1.606.380 | 573.191 |   |                |                                     |  |
| 14   | 1.606.435 | 573.169 |   |                |                                     |  |
| 15   | 1.606.540 | 573.062 |   |                |                                     |  |
| 16   | 1.606.722 | 573.067 |   |                |                                     |  |